



# PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

[www.pioneershipbrokers.com.vn](http://www.pioneershipbrokers.com.vn)

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

## TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

**TUẦN 33/2024**

(13/08/2024 – 19/08/2024)

### 1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÁ QUẢ SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu khô, tuần qua chỉ số BDI tăng nhẹ 80 điểm (tương ứng 3,9%), hiện ở mức 1.735 điểm – mức cao nhất kể từ cuối tháng 7. Sự gia tăng này nhờ vào hiệu suất của phân khúc Capesize khi chỉ số thuê tàu tăng thêm 8%, các phân khúc còn lại nhìn chung vẫn quanh mức cũ: cước Panamax giảm nhẹ 2,6%, Supramax tăng nhẹ 1,3% và Handysize đang đậm châm tại chỗ. Nhiều người Mua lúc này mang tâm lý e ngại giá tàu cao và cước thuê chưa tương xứng nên các số lượng giao dịch mua bán cũng khá khiêm tốn và yên ắng. Ở phân khúc Handysize, tàu **Efficiency OI** (37.130 dwt, đóng 2010 Nhật, hầm hàng hộp, DD/SS 09/2025) vừa được bán với giá khoảng 15,3 triệu đô la Mỹ - mức khá hợp lý. Tàu nhỏ hơn **Vigor SW** (32.228 dwt, đóng 2009 Nhật, hầm hàng hộp, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn) được chủ tàu Đài Loan bán với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ, tàu vừa qua đã DD/SS tháng 4 nên hạn đã tiếp theo còn rất xa. Nhìn chung giá tàu **Vigor SW** đang là mặt bằng chung đối với tàu 32k dwt, 15 tuổi đóng Nhật trong thời điểm hiện nay.

Tương tự, thị trường mua bán tàu dầu/hóa chất tiếp tục trạng thái yên ắng và chững lại. Sự suy yếu, lạm phát của các nền kinh tế lớn trên thế giới gây áp lực lên giá dầu. Tuy nhiên một điểm sáng nhỏ tuần qua là căng thẳng ở Trung Đông (cụ thể là giữa Israel và Hamas) lắng xuống phần nào nhờ tín hiệu đối thoại tích cực, song phải nhìn nhận thực tế là rủi ro xung đột đổ lửa vẫn còn đó. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) tăng 2,6%, hiện ở mức 943 điểm và BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) cũng tăng nhẹ 4,6%, hiện ở mức 615 điểm. Thị trường mua bán tàu cũng trầm lắng, chỉ ghi nhận một vài giao dịch rải rác các phân khúc. Tuần qua có tin tàu chemical **Gall** (28.310 dwt, đóng 2018 Trung Quốc, DD 04/2026, SS 05/2028) về tay Người mua Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng 26 triệu đô la Mỹ. Đã lâu rồi mới ghi nhận tàu dạng này bán nên có thể xem tàu **Gall** là mốc tham chiếu cho các tàu tương tự.

Nhìn chung, hoạt động trầm lắng của thị trường phá dỡ đang khiến đội tàu trên thế giới già nhanh chóng, đơn cử độ tuổi trung bình của đội tàu hàng khô hiện nay khoảng 12 tuổi (đặc biệt tàu từ 20 tuổi trở lên ghi nhận khoảng 1.878 tàu, tăng 16% so với năm 2022). Đối với tàu dầu/hóa chất, độ tuổi trung bình đội tàu trên thế giới là khoảng 13 tuổi, trong đó tàu từ 20 tuổi trở lên ghi nhận khoảng 1.397 tàu, tăng 70% so với năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu là do giá tàu qua sử dụng tăng mà giá thị trường phá dỡ lại khá kém nên các chủ tàu tăng cường khai thác triệt để.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
<b>BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS</b>						
<b>Herun Zhejiang</b>	2017	China	181,056	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, DD 09/2025, SS 07/2027
<b>Rosco Poplar</b>	2008	Japan	82,331	17.60	Indian	Old sale, DD 08/2026, SS 08/2028
<b>Beauty Lotus</b>	2015	China	63,685	97.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 04/2025
<b>Beauty Lily</b>	2015	China	63,685		Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 01/2025
<b>Beauty Jasmine</b>	2015	China	63,685		Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 04/2025
<b>Beauty Peony</b>	2015	China	63,685		Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 01/2025
<b>Seacon Athens</b>	2019	China	63,290	32.10	Shenxin Ship Leasing	BWTS fitted, DD 07/2027, SS 07/2029, Chinese owners
<b>Star Hydrus</b>	2013	China	56,604	16.60	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 03/2026, SS 01/2028, Chinese owners
<b>Efficiency OI</b>	2010	Japan	37,130	15.30	Undisclosed	TC attached, OHBS, DD/SS 09/2025, Taiwanese owners
<b>Vigor SW</b>	2009	Japan	32,228	13.00	Undisclosed	OHBS, BWTS fitted, DD/SS passed 04/2024, next DD 03/2027, SS 05/2029, Taiwanese owners
<b>TANKERS</b>						
<b>Alsace</b>	2012	Korea	320,350	Undisclosed	TotalEnergies	For storage, dely Q1/2025, BWTS & scrubber fitted, DD 06/2025, SS 02/2027
<b>PNS Serena</b>	2006	Japan	300,398	40.75	Undisclosed	BWTS fitted, DD 12/2024, SS 10/2026
<b>Salamander</b>	2004	Korea	115,000	27.00	Turkish	Old sale, DD 01/2027, SS 01/2029
<b>Gall</b>	2018	China	28,310	26.00	Turkish	Old sale, chemical IMO II, siloxirane coated, ice class II, DD 04/2026, SS 05/2028
<b>VS Salma</b>	2008	Turkey	8,011	Undisclosed	Undisclosed	BWTS fitted, epoxy phenolic coated, chemical IMO II, M/E MaK, DD 11/2025, SS 06/2027
<b>CONTAINERS</b>						
<b>As Paola</b>	2005	Germany	33,868	20.50	Korean, HMM	2478 teu, DD 07/2025, SS 07/2025

<b>Santa Marta Express</b>	2010	Korea	33,456		Norwegian	2556 teu, BWTS fitted, ice class 1A, DD/SS 02/2025
<b>Puerto Limon Express</b>	2009	Korea	33,411	64.00	Norwegian	2556 teu, BWTS fitted, ice class 1A, DD/SS 11/2024
<b>Wana Bhum</b>	2005	Japan	30,832	20.00	Korean, HMM	2378 teu, scrubber fitted, DD/SS 06/2025
<b>Xutra Bhum</b>	2005	Japan	30,832	20.00		2378 teu, scrubber fitted, DD/SS 08/2025
<b><i>OTHERS</i></b>						
<b>Avance Polaris</b>	2022	Korea	58,312			LPG 89,459 cbm, BWTS fitted, DD 01/2025, SS 01/2027
<b>Avance Avior</b>	2023	Korea	58,247			LPG 89,450 cbm, BWTS fitted, DD 05/2026, SS 05/2028
<b>Avance Capella</b>	2022	Korea	58,243			LPG 89,459 cbm, BWTS fitted, DD 02/2025, SS 02/2027
<b>Avance Rigel</b>	2023	Korea	58,207			LPG 89,497 cbm, BWTS fitted, DD 02/2026, SS 02/2028
<b>Mistral</b>	2015	China	53,854			LPG 81,340 cbm, BWTS & scrubber fitted, DD/SS 02/2026
<b>Breeze</b>	2015	China	53,781	1,050.00 (585.00 in cash, 333.00 in shares & 132.00 in debt novation)	BW LPG	LPG 81,340 cbm, BWTS & scrubber fitted, DD/SS 02/2026
<b>Monsoon</b>	2015	China	53,752			LPG 81,340 cbm, BWTS & scrubber fitted, DD/SS 04/2025
<b>Passat</b>	2015	China	53,701			LPG 81,340 cbm, BWTS & scrubber fitted, DD/SS 06/2025
<b>Chinook</b>	2015	China	53,660			LPG 81,340 cbm, BWTS fitted, DD/SS 09/2025
<b>Avance Levant</b>	2015	China	53,658			LPG 81,340 cbm, BWTS & scrubber fitted, DD/SS 08/2025
<b>Sirocco</b>	2015	China	53,558			LPG 81,340 cbm, BWTS & scrubber fitted, DD/SS 07/2025
<b>Pampero</b>	2015	China	53,503			LPG 81,340 cbm, BWTS fitted, DD/SS 10/2025

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		07/ 2024	1M	3M	6M	12M				07/ 2024	1M	3M	6M	12M	
<b>CAPESIZE</b>							<b>VLCC</b>								
180k dwt	Resale	76.50	0%	1%	12%	20%	56.75	310k dwt	Resale	144.50	0%	1%	10%	15%	105.00
180k dwt	5 tuổi	63.50	0%	3%	21%	26%	40.50	310k dwt	5 tuổi	114.50	0%	2%	8%	14%	79.25
170k dwt	10 tuổi	44.50	0%	5%	41%	41%	28.50	250k dwt	10 tuổi	84.50	0%	0%	12%	12%	55.50
150k dwt	15 tuổi	29.00	0%	2%	38%	49%	18.25	250k dwt	15 tuổi	57.50	0%	1%	2%	-2%	39.50
<b>PANAMAX</b>							<b>SUEZMAX</b>								
82k dwt	Resale	43.00	0%	0%	8%	12%	35.50	160k dwt	Resale	98.50	0%	0%	3%	9%	72.75
82k dwt	5 tuổi	38.00	0%	3%	10%	19%	28.75	150k dwt	5 tuổi	82.50	0%	0%	5%	12%	55.50
76k dwt	10 tuổi	29.00	0%	2%	18%	32%	19.75	150k dwt	10 tuổi	67.50	0%	0%	10%	15%	40.00
74k dwt	15 tuổi	19.00	0%	0%	23%	27%	13.25	150k dwt	15 tuổi	47.00	0%	2%	18%	19%	25.25
<b>SUPRAMAX</b>							<b>AFRAMAX</b>								
62k dwt	Resale	41.50	0%	1%	11%	12%	33.00	110k dwt	Resale	84.50	1%	2%	2%	7%	60.00
58k dwt	5 tuổi	36.00	1%	7%	18%	22%	23.75	110k dwt	5 tuổi	72.00	0%	0%	1%	13%	46.00
56k dwt	10 tuổi	27.50	2%	6%	40%	38%	17.50	105k dwt	10 tuổi	59.50	0%	3%	7%	13%	33.25
52k dwt	15 tuổi	16.50	0%	6%	16%	12%	12.00	105k dwt	15 tuổi	40.00	0%	3%	8%	8%	21.25
<b>HANDYSIZE</b>							<b>MR</b>								
37k dwt	Resale	34.50	0%	1%	1%	6%	27.50	52k dwt	Resale	53.50	2%	2%	2%	7%	42.00
37k dwt	5 tuổi	28.00	0%	2%	4%	10%	21.00	52k dwt	5 tuổi	45.50	3%	3%	7%	13%	32.75
32k dwt	10 tuổi	20.50	0%	3%	17%	17%	14.00	45k dwt	10 tuổi	37.50	3%	3%	12%	15%	23.00
28k dwt	15 tuổi	13.00	0%	4%	13%	13%	8.75	45k dwt	15 tuổi	26.50	6%	6%	10%	19%	15.00

## 2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	306,000 dwt	123.00	8	Dalian	China Merchants	2028-2029	Price per unit, scrubber fitted
Tanker	115,000 dwt	70.00	5	Dalian	China Merchants	2028-2029	Price per unit, scrubber fitted
Tanker	115,000 dwt	Undisclosed	1	Sumitomo	Samos Steamship	2028-2029	
Tanker	9,500 dwt	21.00	2	China Rongsheng	China Merchants	2028-2029	Price per unit, scrubber fitted
Bulker	180,000 dwt	Undisclosed	2	Nihon	Samos Steamship	2026	Price per unit
VLAC	93,000 cbm	120.00	2	Jiangnan	Jadhi Overseas	2027-2028	Ammonia ready
LPG	45,000 cbm	79.50	2	Hyundai Mipo	Arab Maritime Petroleum	Q2 2026	Price per unit
Container	19,000 teu	210.00	6	SWS, China	MSC	2027-2028	Price per unit
Container	13,000 teu	Undisclosed	5	Hudong Zhonghua	PIL (Pacific International Lines)	2027-2028	Price per unit
Container	11,500 teu	140.00	8+4	SWS, China	MSC	2027-2028	Price per unit
Container	8,000 teu	103.00	12+4	CSBC	Wan Hai Lines	2027-2028	Price per unit
Container	8,700 teu	114.00	4	Hyundai Samho	Wan Hai Lines	2026	Price per unit
Container	7,000 teu	Undisclosed	2	Undisclosed	RCL	Q4 2026	
Container	7,000 teu	89.50	1	Undisclosed	RCL	Q1 2027	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	07/ 2024	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.0	1.43%	4.41%	7.58%	11.81%
Panamax (77.000 dwt)	42.5	0.00%	0.00%	3.66%	6.25%
Supramax (61.000 dwt)	38.5	0.00%	0.00%	4.05%	6.94%
Handysize (37.000 dwt)	34.5	0.00%	0.00%	4.55%	7.81%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	07/ 2024	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	129.0	0.39%	0.39%	1.17%	1.97%
Suezmax (170.000 dwt)	86.5	1.73%	1.73%	2.92%	2.33%
A.max (115.000 dwt)	70.0	5.71%	5.71%	7.25%	8.03%
MR (56.000 dwt)	48.0	4.08%	6.25%	7.37%	7.37%

### 3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

#### 3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường **Ultramax** và **Supramax** tuân qua ở Đại Tây Dương vẫn ổn định, xuất hiện tín hiệu tích cực ở phía Nam. Khu vực Thái Bình Dương lấy lại được đà tăng với nhiều thương vụ tốt được ký kết. Nhu cầu chở hàng tăng mạnh khiến nguồn cung tàu giao ngay dường như không đủ. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 14.343 đô la Mỹ, tăng 30 đô la Mỹ so với mức 14.313 đô la Mỹ của tuần trước. Ở Thái Bình Dương, tàu **Ikan Seligi** (56.236 dwt, đóng 2010) được chốt chở than, đi ngay từ Koh Sichang qua Indonesia và trả tàu ở Trung Quốc với giá khoảng 13.500 đô la Mỹ, tàu tương tự **Nordic BC Kiel** (55,947 dwt, đóng 2010) neo ở Singapore (14-16/08) được Tongli chốt chở than qua Indonesia và trả tàu ở Trung Quốc với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ. Ở Ấn Độ Dương, tàu **Jin Rong** (58.729 dwt, đóng 2008) được chốt giao nguyên trạng Kandla chở muối và trả tàu ở Viễn Đông với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ. Phía Bờ Đông Ấn Độ, tàu **Visha Diksha** (57.133 dwt, đóng 2012) được Seapol chốt giao ngay đi qua Paradip và trả tàu ở Bờ Tây với giá khoảng 12.750 đô la Mỹ. Không có nhiều hoạt động vận tải Đại Tây Dương, Drydel chốt tàu **Yangtze Dawn** (56.700 dwt, đóng 2010) đi ngay từ Douala và trả tàu ở khu vực Bờ Đông Ấn Độ-Trung Quốc với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ.

Thị trường **Handies** khá yên ắng do các ngày lễ ở Châu Âu vào cuối tuần qua, cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 13.576 đô la Mỹ, giảm chỉ 19 đô la Mỹ so với mức 13.595 đô la Mỹ của tuần trước. Tại Continent, một số chuyến chở hàng rời đến Tây Phi đã giúp thị trường sôi động hơn, giá khoảng 12.000-13.000 đô la Mỹ tính đến trạm hoa tiêu. Ở Địa Trung Hải, tàu **Ultra Osorno** (37.981 dwt, đóng 2018) được chốt đi từ Canakkale đến Algeria với giá khoảng 11.000 đô la Mỹ. Có tin một tàu khoảng 32.000 dwt được chốt chở xi măng đóng bao đến trạm hoa tiêu Algeria với giá khoảng 10.000 đô la Mỹ. Tín hiệu tích cực đến từ Vịnh Hoa Kỳ, nhiều thương vụ được chốt trong tuần qua và có thêm nhiều chuyến hàng trong tháng 9. Tàu **Norse Antwerp** (40.020 dwt, đóng 2021) neo ở Altamira được chốt chuyến xuyên Đại Tây Dương với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ, một tàu nhỏ hơn được chốt với giá khoảng 14.000-16.000 đô la Mỹ. Có tin tàu **Equity** (37.071 dwt, đóng 2013) được chốt chuyến nội hải Caribbean với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ. Thị trường Nam Mỹ vẫn đang ổn định, có tin một tàu khoảng 35.00 dwt được đàm phán thuê định hạn tối thiểu 7 tháng với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ, trả tàu ở nơi bất kỳ, tuy nhiên thương vụ không thành công. Tại Thái Bình Dương, nhìn chung thị trường khá yên tĩnh do các ngày lễ ở Viễn Đông và Đông Nam Á. Ít nhu cầu chở hàng, xu hướng khai thác ưu tiên đảm bảo chở hàng ngoài khu vực. Vào cuối tuần, nhu cầu chở hàng tăng cùng với sự quan tâm đến từ Úc và phía Bắc. Điều này thúc đẩy sự lạc quan ở thị trường Thái Bình Dương, nhưng nhìn chung, vẫn quá sớm để xác định xu hướng rõ ràng. Phía Viễn Đông, một tàu khoảng 28.000 dwt neo ở Nhật được chốt khoảng 9.000 đô la Mỹ cho chuyến đi trong khu vực Đông Á. Một tàu khoảng 37.000 dwt neo ở CJK được chốt ngắn hạn với giá khoảng 15.500 đô la Mỹ. Ở Đông Nam Á, một tàu khoảng 28.000 dwt neo ở Malaysia được chốt khoảng 11.750 đô la Mỹ cho chuyến đi Philippines. Một tàu khoảng 28.000 dwt khác được chốt khoảng 10.000 đô la Mỹ qua Singapore đi Viễn Đông. Có tin một tàu khoảng 37.000 dwt được chốt qua Singapore với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ cho chuyến đi trong khu vực Đông Nam Á. Có tin một tàu khoảng 38.000 dwt neo ở Surabaya được chốt chuyến khứ hồi đi Úc với giá khoảng 16.500 đô la Mỹ.

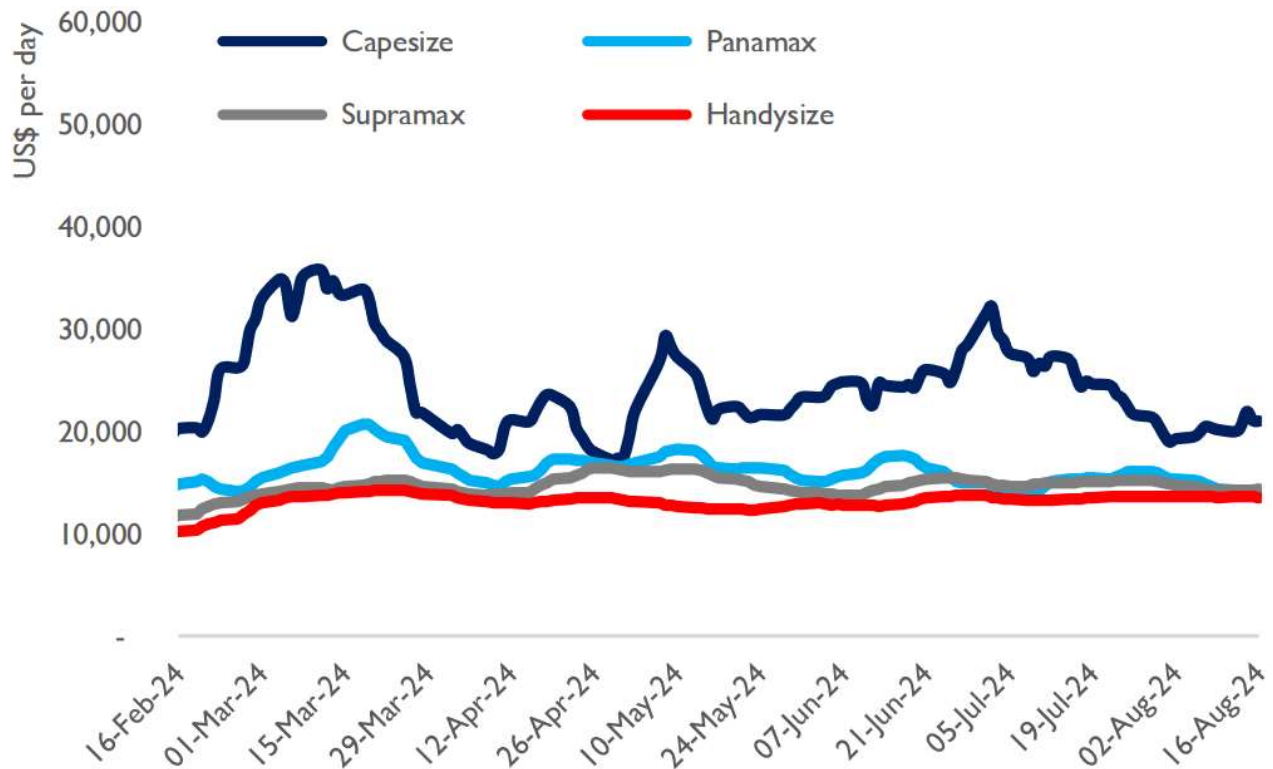
Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 33/2024 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 33/2024	TUẦN 32/2024	Mức thấp nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 33)	Mức cao nhất năm 2024 (cập nhật tới Tuần 33)
TRANSATLANTIC RV	12,830	14,025	10,300	19,510
TCT CONT/F.EAST	27,077	28,311	22,341	31,123
TCT F.EAST/CONT	5,800	5,960	4,910	8,738
TCT F.EAST RV	12,613	12,856	10,271	19,016
<b>RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)</b>				
ATLANTIC RV	14,729	15,213	11,364	20,071
PACIFIC RV	12,506	12,357	8,625	15,656
TCT CONT/F.EAST	20,067	20,250	20,217	27,579

**GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 19/08/2024**

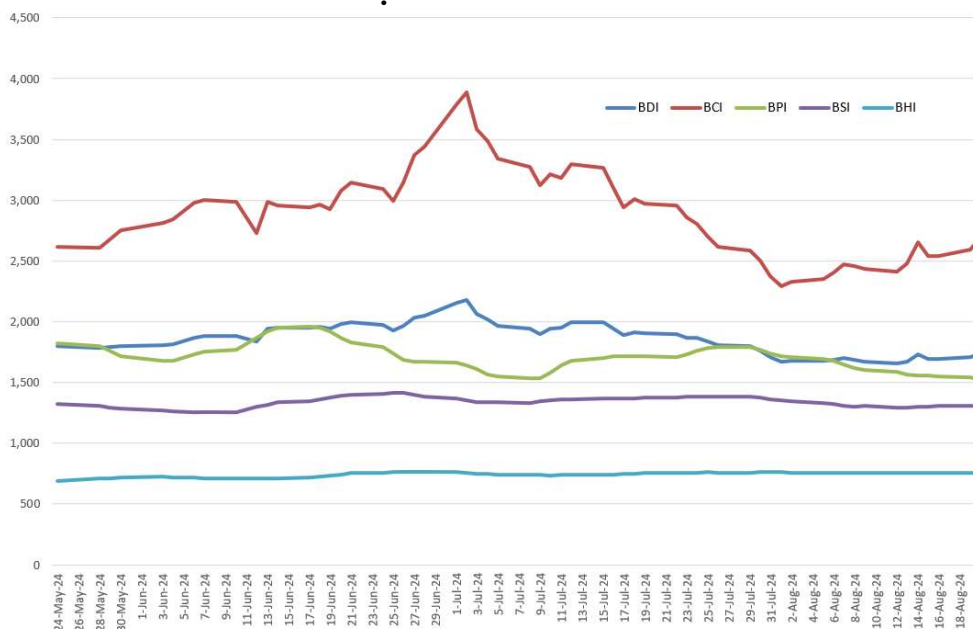
	US\$/ngày	▲/▼
SUPRAMAX	14,343	▲ 300
HANDIES 38K	13,596	▼ 190

(so sánh với giá trị ngày 12/08/2024)





## CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



### 3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô WTI giao tháng 10/2024 ở mức 73,05 đô la Mỹ/thùng, giảm 0,12 đô la Mỹ trong phiên và giảm 0,95 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm ngày trước đó. Đồng thời, giá dầu Brent giao tháng 10/2024 ở mức 77,53 đô la Mỹ/thùng, giảm 0,09 đô la Mỹ trong phiên và giảm 0,42 đô la Mỹ/thùng so với cùng thời điểm ngày trước. Theo phân tích, giá dầu thế giới giảm khi ước tính của Viện Dầu khí Mỹ (API) cho thấy lượng dầu thô dự trữ của Mỹ đang tăng, và những căng thẳng ở Trung Đông có vẻ đang dịu xuống sau chuyến thị sát khu vực của các nhà hòa giải.

Theo các nguồn tin thị trường trích dẫn số liệu của Viện Dầu khí Mỹ, dự trữ dầu thô của Mỹ đã tăng 347.000 thùng vào tuần trước. Tuy nhiên, dự trữ xăng và sản phẩm chưng cất đã giảm lần lượt 1,043 triệu thùng và 2,247 triệu thùng, Mỹ là quốc gia sản xuất và tiêu thụ dầu lớn nhất thế giới và lượng hàng tồn kho ngày càng tăng cho thấy tình trạng cung vượt cầu có thể cản trở giá cả. Ngoài ra, những khó khăn kinh tế đang diễn ra tại Trung Quốc - quốc gia nhập khẩu dầu thô hàng đầu, cho thấy bức tranh về thị trường ảm đạm. Sau quý II/2024, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã mất đà vào tháng 7 khi giá nhà mới giảm với tốc độ nhanh nhất trong chín năm, sản lượng công nghiệp chậm lại, tăng trưởng xuất khẩu và đầu tư giảm và thất nghiệp tăng.

#### 3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<b>Phân khúc tàu VLCC</b>	Phân khúc tàu VLCC hoạt động tại khu vực Trung Đông đã có ước chuyển mình trong tuần vừa qua. Tuy nhiên, các chủ tàu nên thận trọng rằng sự ổn định của thị trường xuất phát từ các xung đột quân sự trong khu vực. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc hiện đang dao động quanh mức WS 59 – tăng khoảng 14 điểm so với tuần trước đó.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/ Trung Quốc	22.430	37.000	↑
	USG/Trung Quốc	29.600	30.420	↑

<p><b>Phân khúc tàu Suezmax</b></p>	<p>Phân khúc tàu Suezmax hoạt động tại khu vực Tây Phi đã trải qua một tuần trầm lắng, cộng thêm nguồn cung tàu đang có xu hướng tăng. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Nigeria/UKC đang được ký kết quanh mức WS 75 – giảm khoảng 1 điểm so với tuần trước đó. Tuy nhiên, xu hướng thị trường Địa Trung Hải đang khá bùng nổ, cộng với nguồn cung tàu đang chuyển hướng đến khu vực USG, đã góp phần hạn chế đà giảm cước.</p> <table border="1" data-bbox="516 331 1446 583"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>24.600</td> <td>23.260</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Biển Đen/ Địa Trung Hải</td> <td>24.050</td> <td>22.575</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	24.600	23.260	↓	Biển Đen/ Địa Trung Hải	24.050	22.575	↓				
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Tây Phi / Cont	24.600	23.260	↓														
Biển Đen/ Địa Trung Hải	24.050	22.575	↓														
<p><b>Phân khúc tàu Aframax</b></p>	<p>Theo ghi nhận, thị trường tàu Aframax tiếp tục xu hướng giảm trong tuần vừa qua. Nhiều khu vực dường như không có bất cứ giao dịch nào được diễn ra. Đồng thời, các chủ tàu Aframax đang phải chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các phân khúc tàu Suezmax. Tại khu vực Địa Trung Hải, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera giảm 11 điểm so với tuần trước đó – xuống mức WS 121.</p> <table border="1" data-bbox="516 827 1446 1125"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Singapore</td> <td>36.520</td> <td>33.770</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Caribs/USG</td> <td>16.600</td> <td>13.160</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>Châu Á/Úc</td> <td>29.450</td> <td>28.160</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Singapore	36.520	33.770	↓	Caribs/USG	16.600	13.160	↓	Châu Á/Úc	29.450	28.160	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ/ngày)	Xu hướng so với tuần trước														
Trung Đông/ Singapore	36.520	33.770	↓														
Caribs/USG	16.600	13.160	↓														
Châu Á/Úc	29.450	28.160	↓														

### 3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

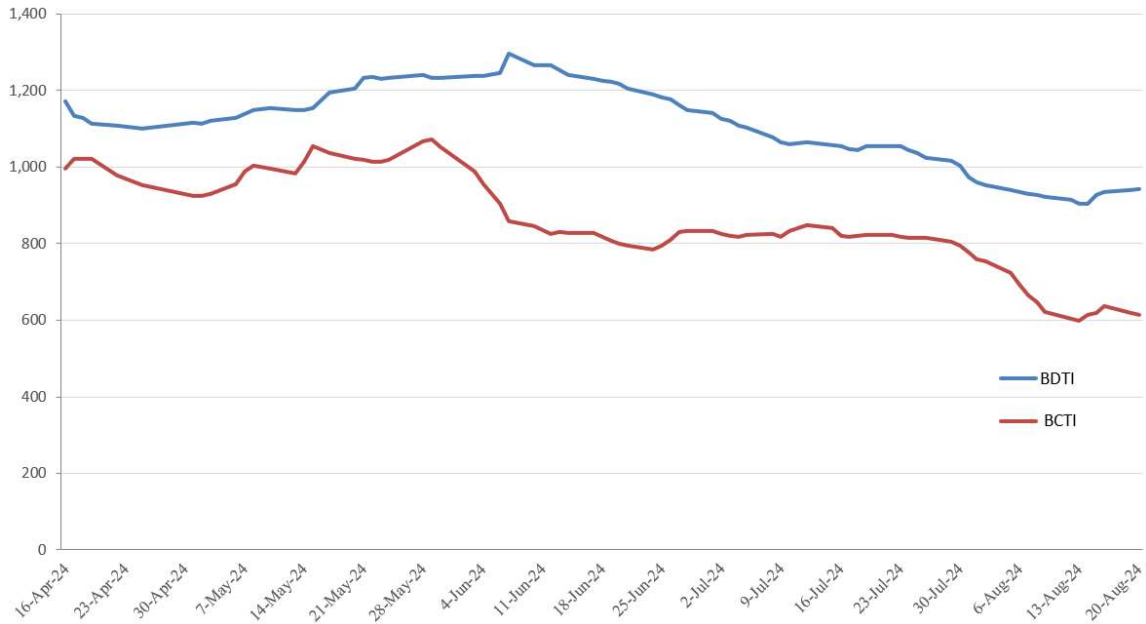
Đối với phân khúc **tàu MR**: Tại khu vực UKC, thị trường dường như không có sự hồi phục diễn ra trong tuần vừa qua, song đã giảm đã phần nào được kiểm soát. Theo ghi nhận, cước trên tuyến UKC/USAC giảm khoảng 2 điểm so với tuần trước đó, và hiện đang dao động quanh mức WS 135 – tương đương với khoảng 10.620 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực USG, cước giảm khoảng 20 điểm so với tuần trước đó và hiện đang được ký kết quanh mức WS 142.5. Tại khu vực Đông Nam Á, xu hướng thị trường có phần ổn định hơn so với tuần trước đó. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Singapore/Đông Úc đang ở mức 18.330 đô la Mỹ/ngày, tăng trung bình hơn 1.000 đô la Mỹ/ngày so với tuần trước đó. Tại khu vực Trung Đông, các giao dịch diễn ra khá ảm đạm. Ghi nhận cước trên tuyến Trung Đông/Đông Phi tiếp tục dao động quanh mức WS 205 trong ba tuần gần đây.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 33/2024			Giá thuê tàu định hạn tuần 32/2024		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	49,500	53,000	48,000	49,000	52,500	47,000
SUEZMAX	44,500	44,000	40,000	45,000	43,000	39,500
AFRAMAX	46,500	43,500	37,500	47,500	43,000	37,000
LR-2	46,000	44,000	38,000	47,000	44,000	38,000
LR-1	39,500	33,500	31,000	40,000	34,000	31,000
MR	30,500	29,000	24,500	31,500	28,500	24,500



## CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



## 4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

## GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt &gt; 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	500		520		530	
2	Bangladesh	490		510		520	
3	India	480		500		510	
4	Turkey	360	▲ 15	370	▲ 15	380	▲ 15

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG  
PIONEER SHIPBROKERS  
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: [snp@pioneershipbrokers.com.vn](mailto:snp@pioneershipbrokers.com.vn)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.